

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2023/DS-PT
Ngày 19-6-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Hải;
Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2022/TLPT-DS, ngày 09 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 122/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 160/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1952; nơi cư trú: Tổ 6, ấp L, xã L, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Huỳnh Định T1, sinh năm 1949; nơi cư trú: Tổ 6, ấp L, xã L, huyện T, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2019) (vắng mặt).

2. Ông Huỳnh Quốc T2, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ 17, khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2020) (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th (Nguyễn Thanh Th), sinh năm 1960; nơi cư trú: Tổ 5, ấp L, xã L, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân T3, sinh năm 1964; nơi thường trú: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: Số

449/10, khu vực 1, phường L, quận N, Thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 28/5/2020) (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Lê Thị Thúy L, sinh năm 1984; nơi cư trú: Đường 3/2, khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1970; nơi thường trú: Khóm Q, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: Số 33/4G, ấp 2, xã C, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của chị Lê Thị Thúy L và ông Nguyễn Hồng S: Bà Nguyễn Thị Xuân T3, sinh năm 1964; nơi thường trú: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: Số 449/10, khu vực 1, phường L, quận N, Thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 28/5/2020 và ngày 30/3/2022) (có mặt).

3. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1947; nơi cư trú: Tổ 01, ấp T, xã P, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

4. Ông Trần Văn N, sinh năm 1947; nơi cư trú: Kênh 10, ấp T, xã P, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Xuân T3, sinh năm 1964; nơi thường trú: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: Số 449/10, khu vực 1, phường L, quận N, Thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn bà Phạm Thị T (sau đây gọi tắt là bà T) và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Kim Y (sau đây gọi tắt là bà Y) quyền sử dụng diện tích 30.211m² đất MUA, thuộc thửa số 36, tờ bản đồ 07 tại xã C, huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) số vào sổ 020..QSĐĐ/mI ngày 15/10/1999.

Năm 2002, bà Y chuyển nhượng diện TÍCH đất nêu trên cho bà T; bà T được cấp quyền sử dụng diện tích 30.211m² đất MUA, thuộc thửa số 36, tờ bản đồ 07 tại xã C, huyện T, tỉnh An Giang theo GCN QSD đất số vào sổ 020..QSĐĐ/mI ngày 30/9/2002.

Năm 2003, ông Huỳnh Quốc T2 (là con của bà T) cho ông Trần Văn T4 (sau đây gọi tắt là ông T4) mượn 03 thửa đất canh tác, gồm: Thửa số 137 và thửa 138, tờ bản đồ số 10 và thửa số 36, tờ bản đồ 07; thời hạn mượn đất là 05 năm, kể từ ngày 05/10/2003 (có lập hợp đồng mượn đất). Quá trình canh tác, ông T4 bỏ hoang 02 thửa đất số 137 và 138, ông T4 chỉ canh tác diện tích

30.211m² đất thuộc thửa số 36, tờ bản đồ số 07.

Tháng 3/2004, bà T yêu cầu ông T4 trả lại 03 thửa đất; ông T4 đã trả cho bà T 02 thửa đất số 137 và 138; còn lại thửa số 36 diện tích 30.211m² ông T4 không trả, vì ông T4 nói thửa số 36 diện tích 30.211m² là đất của bà Nguyễn Thị Th (sau đây gọi tắt là bà Th).

Tháng 5/2004, bà T vào canh tác tại thửa đất số 36, tờ bản đồ 07 thì gia đình bà Th cho xe Kobe cày bờ ruộng, dùng vũ lực chiếm diện tích 30.211m² đất thuộc thửa số 36, tờ bản đồ 07 của bà T.

Từ đó, bà T tranh chấp với bà Th tại UBND xã P; khi hòa giải tại UBND xã P, bà Th trình bày phần đất bà T tranh chấp là đất của bà Th thuộc thửa số 42, tờ bản đồ 07 theo GCN QSD đất số vào sổ 024..QSDĐ/mI ngày 26/01/2000 do bà Th đứng tên.

Năm 2016, UBND xã P có giới thiệu cho bà T đến Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh T (sau đây viết tắt là VPĐKĐĐ T) để ký hợp đồng đo đạc đất tranh chấp. Kết quả đo đạc thể hiện: Thửa đất số 36, tờ bản đồ 07, diện tích 30.211m² được đổi thành thửa đất số 172 và 173, tờ bản đồ 38, diện tích 30.249m² (có bản vẽ hiện trạng khu đất của VPĐKĐĐ T).

Năm 2019, bà T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn và tranh chấp đến nay.

Nay bà T yêu cầu bà Th phải trả diện tích 30.211m² đất, thuộc thửa số 36, tờ bản đồ 07 theo GCN QSD đất số vào sổ 020..QSDĐ/mI ngày 30/9/2002 do UBND huyện T cấp cho bà T (nay là diện tích 30.249m² thuộc thửa 172 và 173, tờ bản đồ 38; đất tại xã P, huyện T, tỉnh An Giang).

Bi đơn bà Th do người đại diện là bà Nguyễn Thị Xuân T3 (sau đây gọi tắt là bà T3) trình bày:

Ông Nguyễn Văn K là cha của bà Th, ông Nguyễn Hồng S (sau đây gọi tắt là ông S) và bà T3. Năm 1994, ông Nguyễn Văn K có nộp tiền cho nhà nước để nhận 03 lô đất tại vùng kinh tế mới T, huyện T (mỗi lô đất là 30 công = 4.500.000đ). Sau khi nhận đất, ông K cho lại 03 người con là: Bà Th 01 lô, ông S 01 lô, bà T3 01 lô.

Phần đất của bà T3 đã chuyển nhượng cho người khác; phần đất của bà Th được cấp GCN QSD đất diện tích 30.840m² thuộc thửa số 42, tờ bản đồ 07 theo GCN QSD đất số vào sổ 024..QSDĐ/mI do UBND huyện T cấp ngày 26/01/2000; phần đất của ông S được cấp GCN QSD đất diện tích 30.776m² thuộc thửa số 45, tờ bản đồ 07 theo GCN QSD đất số vào sổ 024..QSDĐ/mI do UBND huyện T cấp ngày 26/01/2000. Sau đó, bà Th và ông S chuyển nhượng đất cho bà T3 nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà T3.

Năm 2004, bà T3 chuyển nhượng phần đất do bà Th đứng tên cho ông Lê Văn T5 (cư ngụ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh An Giang) nên thủ tục chuyển quyền từ bà Th sang cho ông T5. Ông T5 nhận đất canh tác được 01 năm, ông T5

chuyển nhượng lại cho bà T3 nhưng bà T3 nhờ bà Lê Thị Thúy L (là con của bà Th) đứng tên GCN QSD đất theo GCN QSD đất số vào sổ 001..QSDĐ/pI do UBND huyện T cấp ngày 06/8/2004 diện tích 30.840m² thuộc thửa số 42, tờ bản đồ 07 tại xã P (trước là xã C), huyện T, tỉnh An Giang.

Bà T3 trực tiếp quản lý, sử dụng đất và cho ông Trần Văn N (sau đây gọi tắt là ông N) thuê canh tác 02 phần đất do ông S đứng tên và bà L đứng tên từ năm 2000 đến nay.

Bà T tranh chấp với bà Th là tại vị trí diện tích 30.840m² thuộc thửa số 42, tờ bản đồ 07 tại xã P, huyện T, tỉnh An Giang theo GCN QSD đất số vào sổ 001..QSDĐ/pI do UBND huyện T cấp ngày 06/8/2004 do bà L đứng tên. Bà Th không biết về diện tích 30.211m² đất thuộc thửa số 36, tờ bản đồ 07; bà Th không chiếm đất của bà T.

Nay bà Th không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà L, ông S do bà T3 đại diện trình bày: Bà L và ông S thống nhất như ý kiến trình bày của bà Th (do bà T3 đại diện). Nay bà L và ông S không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Bà T3 trình bày: Thống nhất như ý kiến trình bày của bà Th (do bà T3 đại diện). Nay bà T3 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Ông N trình bày: Năm 2006, ông có thuê đất của bà T3, diện tích khoảng 60.000m² (tính tròn), thời hạn thuê hàng năm; đến năm 2020 thời hạn thuê là 05 năm, giá thuê 100.000.000đ/năm. Nay ông N không có ý kiến về việc tranh chấp của bà T; ông N không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất giữa bà T3 và ông N.

- Ông T4 trình bày: Ông có giới thiệu cho ông T2 nhận chuyển nhượng 03 sđt; sau khi nhận chuyển nhượng đất, năm 2003 ông T2 cho ông mượn 03 sđt canh tác (02 sđt tại Kênh T; 01 sđt tại Kênh 10); thời hạn mượn là 05 năm (có lập văn bản mượn đất) nhưng ông canh tác khoảng 02 năm thì ông T2 lấy lại đất. Hiện nay, ông không xác định được vị trí đất đã mượn của ông T2. Nay ông không có yêu cầu trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DS-ST ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về yêu cầu bà Th trả diện tích 30.211m² đất thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 07 theo GCN QSD đất số 020...mI ngày 30/9/2002 do UBND huyện Tri Tôn cấp cho bà T. Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 25/4/2022, bà T kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết các vấn đề sau đây: Yêu cầu bà Th phải T3 lý hợp đồng cho thuê đất với ông N; yêu cầu bà Th trả cho bà T diện tích đất thuộc thửa số 36, tờ bản đồ số 07; yêu cầu bà Th trả cho bà T khoản tiền mà bà Th cho thuê đất năm 2004 đến nay; yêu cầu bà Th trả cho bà T chi phí bà T khởi kiện 20 năm.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn do ông T2 đại diện trình bày: Bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cụ thể: Yêu cầu bà Th trả diện tích 30.211m² đất thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 07; yêu cầu hủy hợp đồng thuê đất giữa bà Th với ông N; yêu cầu bà Th trả tiền thuê đất từ năm 2004 đến nay là 1.200.000.000đ; yêu cầu bà Th trả chi phí bà T khởi kiện 20 năm là 240.000.000đ.

- Bị đơn do bà T3 đại diện trình bày: Bà Th không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T; không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà T.

- Bà T3, bà L và ông S (do bà T3 đại diện) trình bày: Bà T3, bà L và ông S không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T; không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà T.

- Ông T4 trình bày: Ông T2 cho tôi mượn đất canh tác khoảng 02 năm thì ông T2 lấy lại, nay hiện trạng đất thay đổi hơn trước nên tôi không xác định được vị trí đất của ông T2.

- Ông N: Vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DS-ST ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức:

Bà T kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Đối với kháng cáo về yêu cầu hủy hợp đồng thuê đất giữa bà Th và ông N; yêu cầu bà Th trả tiền thuê đất 20 năm là 1.200.000.000đ; yêu cầu bà Th trả chi phí khởi kiện 20 năm là 240.000.000đ: Bà T không thực hiện thủ tục khởi kiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết các yêu cầu nêu trên.

Đối với kháng cáo về yêu cầu bà Th trả diện tích 30.211m² đất thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 07: Tòa án cấp phúc giải quyết theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà T và người đại diện của bà T trình bày dựa theo tài liệu, chứng cứ, gồm: GCN QSD đất số vào sổ 02068QSDĐ/ml ngày 30/9/2002; Biên bản kiểm tra, xác định vị trí sử dụng đất thực tế lập ngày 18/12/2016; Trích lục hồ sơ địa chính đề ngày 22/12/2016 đề yêu cầu bà Th trả cho bà T diện tích 30.211m² đất MUA thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 07 theo GCN QSD đất số vào sổ 020..QSDĐ/ml ngày 30/9/2002 (nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng từ bà Y).

Theo Biên bản kiểm tra, xác định vị trí sử dụng đất thực tế ngày 18/12/2016 ghi nhận: “*Vị trí đất thực tế theo sự chỉ dẫn của bà T1 (do ông T1 là chồng bà T đại diện) đối chiếu với hệ thống bản đồ mới (bản đồ chính quy cấp đối GCN QSD đất nông nghiệp) là tại thửa số: 172, 173 tờ bản đồ số 38. Tiếp giáp với chủ sử dụng đất liền kề (thửa liền kề) là: 171, 170, 174. Bà T (do ông T1 đại diện) thống nhất và cam kết xác nhận vị trí đất số thửa 172 và 173 là đúng*”. Theo Trích lục hồ sơ địa chính đề ngày 22/12/2016 (trích lục theo yêu cầu của bà T) ghi nhận: “*Thông tin diện tích 5.750m² đất LUC thuộc thửa 172 tờ bản đồ số 38 và diện tích 24.499m² đất LUC thuộc thửa số 173, tờ bản đồ số 38*”.

Xét thấy, Biên bản kiểm tra, xác định vị trí sử dụng đất thực tế ngày 18/12/2016 ghi nhận trên cơ sở chỉ dẫn của ông Huỳnh Địch T (là chồng bà T); tờ Trích lục hồ sơ địa chính đề ngày 22/12/2016 không ghi nhận diện tích 30.211m² đất MUA thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 07 nay đổi thành diện tích 5.750m² đất LUC thuộc thửa 172, tờ bản đồ số 38 và diện tích 24.499m² đất LUC thuộc thửa số 173, tờ bản đồ số 38; hơn nữa, đo đạc theo yêu cầu của bà T khi bà T tranh chấp với bà Th tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 07 nhưng biên bản đo đạc không có sự chứng kiến và chữ ký của những người sử dụng đất liền kề, không có sự chứng kiến và chữ ký của bà Th (bị đơn) và bà L (là người đứng tên GCN QSD đất thửa số 42, tờ bản đồ số 07), không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

Như vậy, Biên bản kiểm tra, xác định vị trí sử dụng đất thực tế ngày 18/12/2016 và Trích lục hồ sơ địa chính đề ngày 22/12/2016 không phải là thủ tục của quy trình cấp đổi GCN QSD đất theo quy định của tại điểm c khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 76 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Do đó, bà T trình bày diện tích 30.211m² đất MUA thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 07 nay đổi thành diện tích 5.750m² đất LUC thuộc thửa 172, tờ bản đồ số 38 và diện tích 24.499m² đất LUC thuộc thửa số 173, tờ bản đồ số 38 ghi nhận Biên bản kiểm tra, xác định vị trí sử dụng đất thực tế ngày 18/12/2016 và Trích lục hồ sơ địa chính đề ngày 22/12/2016 là không có cơ sở.

[2.2] Theo Công văn số: 4515/CNTT-ĐK ngày 06/10/2020 của VPĐKKĐĐ T cung cấp Thông tin: “*Hiện trạng đo đạc thực tế theo sự chỉ dẫn của ông Huỳnh Quốc T2 (là người đại diện của bà T) không nằm trong GCN QSD đất thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 07 của bà T đứng tên mà nằm trong một phần thửa số 39, tờ bản đồ số 07 do ông La Văn Ng đứng tên và một phần thửa số 42, tờ*

bản đồ số 07 do bà L đứng tên. Văn phòng đất không thể cung cấp bản vẽ theo yêu cầu của Tòa án". Như vậy, cơ quan có thẩm quyền đã xác nhận phần đất bà T chỉ dẫn đo đạc thực tế là 01 phần đất đã được cấp GCN QSD đất cho bà L thuộc thửa số 42, tờ bản đồ 07 và 01 phần đất đã được cấp GCN QSD đất cho ông Ng thuộc thửa số 39, tờ bản đồ 07.

[2.3] Mặc khác, ông T4 không xác định được hiện trạng thửa đất của bà T cho ông T4 mượn (năm 2003).

[2.4] Hơn nữa, từ thời điểm bà T xác lập hợp đồng chuyển nhượng đất của bà Y (năm 2002) đến nay, thì bà T và gia đình của bà T không trực tiếp quản lý và không trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại vị trí đất tranh chấp.

[2.5] Bà T không cung cấp tài liệu, chứng cứ về vị trí thực tế thửa đất bà L đứng tên là đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T; bà T không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc bà Th đang chiếm và đang sử dụng diện tích 30.211m² đất MUA thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 07 theo GCN QSD đất số vào sổ 02068QSDĐ/mI ngày 30/9/2002 do bà T đứng tên.

Biên bản kiểm tra, xác định vị trí sử dụng đất thực tế ngày 18/12/2016 và Trích lục hồ sơ địa chính đề ngày 22/12/2016 không phải là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà Th (như nhận định tại mục [2.1]).

Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận khởi kiện của bà T về yêu cầu bà Th trả diện tích 30.211m² đất MUA thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 07 theo GCN QSD đất số vào sổ 020..QSDĐ/mI ngày 30/9/2002 do bà T đứng tên là đúng với quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.6] Tòa án cấp phúc thẩm đã thông báo cho bà T (do ông T2 và ông T1 đại diện) nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc để xác định vị trí thực tế về diện tích 30.211m² đất MUA thuộc thửa 36, tờ bản đồ số 07 theo GCN QSD đất số vào sổ 020..QSDĐ/mI ngày 30/9/2002 do bà T đứng tên và diện tích 30.840m² đất MUA thuộc thửa số 42, tờ bản đồ 07. Tuy nhiên, bà T (do ông T2 và ông T1 đại diện) không thực hiện theo thông báo của Tòa án cấp phúc thẩm.

Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ và hợp pháp nên cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[3] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 13/2022/DS-ST ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về yêu cầu bà Nguyễn Thị Th (Nguyễn Thanh Th) trả diện tích đất 30.211m² thuộc thửa số 36, tờ bản đồ số 07 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 020..QSĐĐ/ml ngày 30/9/2002 do Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang cấp cho bà Phạm Thị T.

- Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị T phải chịu chi phí tố tụng là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng) (bà Phạm Thị T đã nộp đủ).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND huyện Tri Tôn;
- Chi cục THADS huyện Tri Tôn;
- Tòa Dân sự;
- Dương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Ngọc Phi